

Số: **39** /TTr-UBND

Quảng Trị, ngày 10 tháng 3 năm 2023

TỜ TRÌNH

Dự thảo Nghị quyết Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023 - 2025

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, Kỳ họp thứ 16

Thực hiện Luật Ban hành Văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 và Nghị quyết số 106/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của HĐND tỉnh về việc thông qua kế hoạch tổ chức các kỳ họp thường lệ của Hội đồng nhân dân tỉnh năm 2023. Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp 16 dự thảo Nghị quyết Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023 - 2025, với các nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH NGHỊ QUYẾT

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị còn nhiều diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ chưa giao, hiện do UBND xã quản lý hoặc đã giao cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình quản lý, bảo vệ và hưởng lợi. Giao rừng là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong thực hiện các chính sách lâm nghiệp, góp phần xã hội hóa công tác bảo vệ rừng, hỗ trợ cho người dân xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống và tạo động lực phát triển kinh tế địa phương, tuy nhiên nguồn kinh phí ngân sách bố trí để giao đất giao rừng vẫn chưa được quan tâm chú trọng. Bên cạnh đó, trong giai đoạn hiện nay chính sách hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng cho đối tượng rừng đặc dụng với mức trung bình 100.000 đồng/ha/năm tính trên tổng diện tích được giao theo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ, nguồn hỗ trợ này để Ban quản lý rừng đặc dụng chủ động tổ chức thuê, khoán, hợp đồng cộng đồng dân cư tại chỗ, mua sắm trang thiết bị để quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, trong thực tế, nhu cầu giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình sống trên địa bàn đối với diện tích rừng đặc dụng là rất lớn, cần thiết để tạo sinh kế cho người dân sống gần rừng. Trong khi đó, định mức để giao khoán bảo vệ rừng theo khu vực II, III là 400.000 đồng/ha/năm (quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020). Nếu thực hiện giao khoán bảo vệ rừng thì toàn bộ kinh phí từ ngân sách Trung ương bố trí chỉ đáp ứng được khoảng 15.000 ha (đạt 68% so với

Phương án quản lý rừng bền vững của 2 Ban quản lý rừng đặc dụng được UBND tỉnh phê duyệt với diện tích là 22.000 ha).

Vì vậy, tinh cần ban hành chính sách và bố trí ngân sách hỗ trợ bổ sung cho những diện tích rừng đặc dụng là rừng tự nhiên cần giao khoán mà vẫn còn thiếu kinh phí từ Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.

Bên cạnh đó lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng là lực lượng nông cốt, chủ đạo trong công tác quản lý bảo vệ rừng của chủ rừng, trực tiếp bám rừng, làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm tra, quản lý bảo vệ rừng. Đây cũng là lực lượng trực tiếp đấu tranh, ngăn chặn các đối tượng vi phạm về khai thác, vận chuyển lâm sản, phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp nên gặp rất nhiều rủi ro, nguy hiểm. Nhiệm vụ kiểm tra, tuần tra bảo vệ rừng của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tương tự như công chức, viên chức Kiểm lâm nhưng chưa được hưởng các chế độ ưu đãi, phụ cấp. Vì vậy, cần bố trí kinh phí để mua sắm trang phục và hỗ trợ một phần kinh phí tạo điều kiện cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng yên tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao thì cần xem xét có chính sách hỗ trợ cho công tác tuần tra, kiểm tra rừng cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng (*Có báo cáo cụ thể đính kèm*).

II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM XÂY DỰNG DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Mục đích

Nghị quyết được xây dựng nhằm mục đích ban hành một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023 - 2025; đảm bảo tính hợp hiến, hợp pháp, tính thống nhất của hệ thống pháp luật; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý Nhà nước.

2. Quan điểm

Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp, khuyến khích, hỗ trợ tạo điều kiện thuận lợi để lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, tham gia thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý, bảo vệ rừng, đấu tranh ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng nhằm đảm bảo quản lý, bảo vệ hiệu quả nguồn tài nguyên rừng, đặc biệt là rừng tự nhiên trên địa bàn tỉnh. Đồng thời tạo động lực phát triển kinh tế cho hộ gia đình và cộng đồng thông qua hoạt động bảo vệ và phát triển rừng, tạo sự gắn kết giữa người dân sống gần rừng với nhau, chia sẻ lợi ích hài hòa giữa Nhà nước và Nhân dân, tạo việc làm và tăng thu nhập, nâng cao mức sống cho người làm nghề rừng.

III. QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG DỰ THẢO VĂN BẢN

Dự thảo Nghị quyết đã được đăng tải trên Cổng Thông tin điện tử của tỉnh; lấy ý kiến của Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố và đã được tổng hợp hoàn thiện theo đúng quy định Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật 2015.

IV. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA DỰ THẢO NGHỊ QUYẾT

1. Bố cục:

Bố cục của Nghị quyết gồm: 02 Chương, 07 Điều:

- Chương 1: Những quy định chung (gồm 2 Điều)

+ Điều 1: Phạm vi điều chỉnh

+ Điều 2: Đối tượng áp dụng

- Chương 2: Một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023 - 2025 (gồm 5 Điều)

+ Điều 3: Chính sách hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng đặc dụng.

+ Điều 4: Chính sách hỗ trợ kinh phí cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

+ Điều 5: Chính sách hỗ trợ kinh phí giao đất, giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

+ Điều 6: Quy định hỗ trợ kinh phí cho các tổ chốt chặn bảo vệ rừng.

+ Điều 7. Nguồn kinh phí thực hiện

2. Nội dung cơ bản của dự thảo Nghị quyết

2.1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

2.1.1. Phạm vi điều chỉnh

a) Một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023 - 2025.

b) Ngoài chính sách hỗ trợ tại Quy định này, các đối tượng được hưởng các chính sách hỗ trợ theo các văn bản quy định của Trung ương và của tỉnh còn hiệu lực. Trường hợp các văn bản có cùng nội dung hỗ trợ thì đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng mức hỗ trợ có lợi nhất.

2.1.2. Đối tượng áp dụng

a) UBND các xã, các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư tham gia các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng trên địa bàn tỉnh.

b) Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của chủ rừng là các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan trong việc thực hiện Nghị quyết này.

2.2. Chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng

2.2.1. Chính sách hỗ trợ kinh phí quản lý bảo vệ rừng đặc dụng

a) Đối tượng hỗ trợ: Các Ban quản lý rừng đặc dụng; cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được các Ban quản lý rừng đặc dụng giao khoán để bảo vệ rừng đặc dụng.

b) Điều kiện hỗ trợ: Đối với những diện tích rừng đặc dụng được giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý dự kiến giao khoán bảo vệ rừng từ nguồn ngân sách nhà nước theo kế hoạch hàng năm. Chủ rừng được sử dụng kinh phí

này để thực hiện khoán bảo vệ rừng theo định mức, cơ chế, chính sách đối với các khu vực tương ứng.

c) Mức hỗ trợ: 95.000 đồng/ha/năm.

d) Nguồn kinh phí: Từ ngân sách tỉnh.

2.2.2. Chính sách hỗ trợ kinh phí cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng

a) Đối tượng hỗ trợ: Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các chủ rừng.

b) Điều kiện hỗ trợ: Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các chủ rừng theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, để thực hiện các nhiệm vụ theo Điều 14, Nghị định 01/2019/NĐ-CP. Hỗ trợ một số chế độ phụ cấp tuần tra, kiểm tra rừng, mua sắm trang phục cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

c) Mức hỗ trợ: 1.500.000 đồng/người/tháng.

d) Nguồn kinh phí: Từ ngân sách tỉnh.

2.2.3. Chính sách hỗ trợ kinh phí giao đất, giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

a) Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư.

b) Điều kiện hỗ trợ: Các cộng đồng dân cư, các hộ gia đình, cá nhân thường trú tại địa phương được giao đất, giao rừng tự nhiên do UBND xã quản lý.

c) Mức hỗ trợ: 1.332.000 đồng/ha

Trong đó:

- Hỗ trợ kinh phí giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư: 870.000.000 đồng/năm

- Hỗ trợ kinh phí giao đất cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư: 462.000.000 đồng/năm

d) Nguồn kinh phí: Từ ngân sách tỉnh 70%, từ ngân sách huyện 30%

2.2.4. Quy định hỗ trợ kinh phí cho các tổ chốt chặn bảo vệ rừng

a) Đối tượng hỗ trợ: Lực lượng tham gia các tổ chốt chặn bảo vệ rừng được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Điều kiện hỗ trợ: Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các chủ rừng theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Nghị định 01/2019/NĐ-CP và các lực lượng khác được thành lập theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

c) Mức hỗ trợ: 150.000 đồng/người/ngày.

d) Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí hợp pháp của chủ rừng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

2.3. Nguồn kinh phí thực hiện

2.3.1. Hàng năm ngân sách tỉnh cân đối bố trí tối thiểu 3,87 tỷ đồng để thực hiện chính sách theo quy định này.

2.3.2. Đối với chính sách hỗ trợ kinh phí giao đất, giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư, hàng năm UBND các huyện, thành phố, thị xã cân đối bố trí ngân sách cấp huyện đối ứng theo tỷ lệ ngân sách tỉnh 70%, ngân sách huyện 30% để thực hiện chính sách đảm bảo mục tiêu đề ra.

2.3.3. Các chủ rừng huy động các nguồn vốn hợp pháp khác; lồng ghép nguồn vốn từ các chương trình, dự án; nguồn đóng góp của các tổ chức, cá nhân.

Trên đây là Dự thảo Nghị quyết Quy định một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023 - 2025. Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định.

Tài liệu gửi kèm theo: Báo cáo đề xuất xây dựng một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023 - 2025; Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh; Các tài liệu khác có liên quan./. HC

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Sở NN&PTNT;
- CVP, các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH, KT. HC

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG TRỊ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

BÁO CÁO

Thực trạng quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn thiên nhiên và đề xuất xây dựng một số chính sách đặc thù hỗ trợ công tác quản lý bảo vệ rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2023 – 2025

(Kèm theo Tờ trình số 39 /TTr-UBND ngày 10 /3/2023 của UBND tỉnh)

I. THỰC TRẠNG QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG VÀ BẢO TỒN THIÊN NHIÊN

1. Hiện trạng rừng và đất lâm nghiệp

- Theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố hiện trạng rừng năm 2021 tỉnh Quảng Trị, toàn tỉnh hiện có tổng diện tích rừng và đất quy hoạch phát triển rừng là 285.878,0 ha; trong đó: diện tích rừng 245.996,0 ha (rừng tự nhiên 126.621,77 ha, rừng trồng 119.374,23 ha), đất quy hoạch phát triển rừng 39.882,0ha; Tỷ lệ che phủ rừng toàn tỉnh duy trì ổn định, đạt 49,9,0%.

- *Phân theo chức năng rừng như sau:*

+ Rừng đặc dụng có 61.580,77 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 56.186,99 ha; rừng trồng 5.393,78 ha. Rừng đặc dụng đã và đang thực hiện tốt vai trò chủ yếu là bảo tồn hệ sinh thái rừng tự nhiên, hệ động thực vật phong phú, đặc thù, quý hiếm, là nơi giao lưu của nhiều luồng thực vật, nguồn gen sinh vật rừng, nghiên cứu khoa học, bảo tồn di tích lịch sử - văn hóa, tín ngưỡng, danh lam thắng cảnh kết hợp du lịch sinh thái; nghỉ dưỡng, giải trí, cung ứng dịch vụ môi trường rừng. Đối với rừng đặc dụng cần bảo vệ và phát triển các diện tích rừng tự nhiên hiện có, đồng thời thực hiện giải pháp phát triển rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng nhằm đưa các diện tích nằm trong quy hoạch đạt tiêu chí rừng đặc dụng.

+ Rừng phòng hộ có 62.999,80 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 43.981,98 ha; rừng trồng 19.017,82 ha. Trên địa bàn tỉnh nhiều loại hình rừng phòng hộ, từ phòng hộ đầu nguồn, phòng hộ chắn gió chắn cát, bảo vệ môi trường sinh thái,... hệ thống rừng phòng hộ đã và đang đóng vai trò hết sức quan trọng trong bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, sạt lở, lũ quét, lũ ống, chống sa mạc hóa, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, góp phần bảo vệ môi trường, quốc phòng, an ninh, kết hợp du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí; cung ứng dịch vụ môi trường rừng,...

+ Rừng sản xuất có 121.415,43 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 26.452,80 ha; rừng trồng 94.962,63 ha. Rừng sản xuất đang được chuyển dịch theo hướng đầu tư thâm canh, áp dụng các tiến bộ kỹ thuật nhằm tăng năng suất, chất lượng rừng trồng, chuyển đổi cơ cấu cây trồng, chọn những loài, giống cây có năng suất, hiệu quả cao như keo lai các dòng BV10, BV16, BV32, BV33, BV71, BV73, BV75; keo tai tượng... đưa vào trồng rừng thâm canh. Năng suất tăng rõ rệt, trước đây bình quân 60 - 70 m³/ha/1 chu kỳ 7 năm, đến nay đã đạt bình quân 120 - 160

m³/ha/1 chu kỳ 6-7 năm. Giá trị doanh thu trên mỗi chu kỳ lên đến hàng trăm triệu đồng/ha (trừ chi phí còn lãi khoảng 50 - 60 triệu đồng/ha).

+ Đất quy hoạch phát triển rừng trên địa bàn tỉnh là 39.882,0 ha, trong đó: Quy hoạch phát triển rừng đặc dụng: 3.685,31ha, quy hoạch phát triển rừng phòng hộ 11.170,14 ha; quy hoạch phát triển rừng sản xuất 25.026,55ha;

- *Phân theo loại chủ quản lý:*

+ Các Ban quản lý rừng đặc dụng (Khu BTTN ĐaKrông, Khu BTTN cảnh quan Đường Hồ Chí Minh huyện thoại, Khu BTTN Bắc Hướng Hóa) quản lý: 63.943,69 ha; trong đó: Rừng tự nhiên 55.862,79 ha; rừng trồng 4.692,23 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 3.388,67 ha.

+ Các Ban quản lý rừng phòng hộ (Hướng Hóa- ĐaKrông, lưu vực sông Bến Hải, lưu vực sông Thạch Hãn) quản lý: 49.424,08 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 28.143,46 ha; rừng trồng 15.418,05 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 5.862,57 ha.

+ Các Công ty lâm nghiệp Nhà nước (Bến Hải, Triệu Hải, Đường 9) quản lý: 20.750,7 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 1.670,62 ha; rừng trồng 18.079,89 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 1.000,19 ha.

+ Các tổ chức khoa học, nghiên cứu, giáo dục,...: 797,1 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 0,0 ha; rừng trồng 797,1 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 0,0 ha.

+ Lực lượng vũ trang: 4.440,68 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 489,25 ha; rừng trồng 3.097,86 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 853,57 ha.

+ Hộ gia đình, cá nhân: 68.972,08 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 4.787,91 ha; rừng trồng 58.927,05 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 52.57,12 ha.

+ Cộng đồng, UBND xã: 77.631,88 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 35.667,74 ha; rừng trồng 18.444,26 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 23,519,88 ha.

2. Thực trạng quản lý, bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên

2.1. Quy hoạch ba loại rừng

Tỉnh Quảng Trị đã lập quy hoạch ba loại rừng của tỉnh và đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT thẩm định, UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 855/QĐ-UBND ngày 27/4/2007, trong quá trình thực hiện, ngành lâm nghiệp đã có nhiều thay đổi, điều chỉnh về quy hoạch ba loại rừng để phục vụ cho các dự án phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, UBND tỉnh đã quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác. Một số điều chỉnh cục bộ các loại rừng như điều chỉnh ranh giới các khu rừng phòng hộ, đặc dụng, thành lập thêm khu rừng đặc dụng,... Bên cạnh đó, có một số sai khác về hiện trạng giữa thực tế và bản đồ cần phải hiệu chỉnh.

Trước thực tế đó, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2057/QĐ-UBND ngày 08/8/2019 triển khai rà soát, điều chỉnh ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Kết quả sau rà soát ba loại rừng, diện tích rừng và đất lâm nghiệp đã được quy hoạch theo 3 chức năng phòng hộ, đặc dụng và sản xuất, được định vị trên bản đồ và thực địa theo một hệ thống quản lý thống nhất từ tỉnh đến từng huyện, xã, tiểu khu. Hiện trạng rừng năm 2021 đã được UBND tỉnh công bố theo Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị; đây là cơ sở dữ liệu quan trọng để lập quy hoạch, kế hoạch phát triển lâm nghiệp, tổ chức hệ thống

quản lý rừng phù hợp. Kết quả rà soát, điều chỉnh ba loại rừng cho đúng với hiện trạng và phù hợp với mục đích thực tế sử dụng đã được UBND tỉnh thống nhất tại Văn bản số 1961/UBND-TN ngày 20/5/2021, kết quả rà soát sẽ được tích hợp vào quy hoạch phát triển kinh tế-xã hội tỉnh, quy hoạch lâm nghiệp quốc gia.

2.2. Bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng

Thực hiện Chương trình hành động số 175-CTHĐ/TU ngày 02/7/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy và Kế hoạch số 4650/KH-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh thực hiện Chỉ thị 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng, các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, cán bộ, đảng viên và nhân dân đã nâng cao nhận thức, ý thức và trách nhiệm về công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng.

2.2.1. Bảo vệ rừng

Trong những năm qua, được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp, sự phối hợp hiệu quả của các ngành chức năng, sự chủ động thực hiện của các chủ rừng và sự tham gia tích cực của nhân dân nên công tác quản lý, bảo vệ rừng trên địa bàn đạt được kết quả cao, tỷ lệ độ che phủ rừng ngày một tăng và ổn định. Toàn bộ diện tích rừng trên địa bàn được tổ chức quản lý, bảo vệ tốt, trong đó: Diện tích khoán bảo vệ rừng phòng hộ, đặc dụng được hỗ trợ vốn ngân sách, các chương trình, dự án trong giai đoạn 2016-2021 bình quân 60.000 lượt ha/năm, vượt chỉ tiêu kế hoạch đề ra. Thông qua công tác khoán bảo vệ rừng đã góp phần tăng thêm nguồn thu nhập và giải quyết việc làm cho khoảng 2.000 hộ gia đình, 24 cộng đồng, tình trạng phá rừng, lấn chiếm đất rừng giảm đi đáng kể.

Đối với rừng phòng hộ, đặc dụng được đầu tư chủ yếu từ các nguồn vốn ngân sách, vốn vay chính phủ, vốn tài trợ, viện trợ. Hình thức quản lý chủ yếu là giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng bảo vệ có hỗ trợ vốn khoán quản lý bảo vệ; diện tích còn lại được bảo vệ theo trách nhiệm quản lý Nhà nước của UBND các cấp. Nhìn chung diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng đang được tổ chức quản lý bảo vệ chặt chẽ. Đối với rừng sản xuất trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng chủ yếu thuộc về các chủ rừng, các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

Trên địa bàn tỉnh nhu cầu giao khoán bảo vệ rừng là rất lớn (khoảng 145 nghìn ha) nhưng chỉ có nguồn kinh phí chi trả dịch vụ môi trường rừng để tiếp tục duy trì công tác bảo vệ rừng với diện tích được chi trả khoảng 42.000 ha/năm. Trong khi đó, lực lượng bảo vệ rừng của các chủ rừng rất mỏng, rất khó để đảm bảo duy trì, bảo vệ hiệu quả trên toàn bộ diện tích rừng được giao, đặc biệt là đối với diện tích rừng tự nhiên, diện tích rừng do UBND xã quản lý, nguy cơ rừng bị xâm hại là rất lớn do thiếu lực lượng tuần tra, kiểm tra thường xuyên.

2.2.2. Phòng cháy, chữa cháy rừng

Phòng cháy chữa cháy rừng là một trong những nhiệm vụ quan trọng hàng đầu đã được các cấp, các ngành, các chủ rừng quan tâm. Trong những năm qua, tình hình thời tiết có nhiều diễn biến phức tạp do tác động của biến đổi khí hậu, nắng nóng kéo dài, gây khó khăn cho công tác PCCC. Trước tình hình trên, Ban chỉ đạo 886 tỉnh và UBND tỉnh đã ban hành các Quyết định: Số 1673/QĐ-UBND

ngày 18/7/2016 về phê duyệt Phương án phòng cháy, chữa cháy rừng giai đoạn 2016-2018; Số 1723/QĐ-UBND ngày 10/7/2019 của UBND tỉnh Quảng Trị xây dựng phương án huy động lực lượng, phương tiện, máy móc, thiết bị tham gia chữa cháy rừng; Số 1490/QĐ-UBND ngày 15/6/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị phê duyệt Phương án phòng cháy chữa cháy rừng tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2020-2025. Từ năm 2011 đến 2021 UBND tỉnh đã ban hành 8 Chỉ thị về tăng cường các biện pháp cấp bách BVR&PCCCR; 03 Công điện tăng cường các biện pháp cấp bách về PCCCR; 16 công văn về tăng cường công tác PCCCR.

Hàng năm rà soát bổ sung phương án PCCCR; kiện toàn BCĐ 886 các cấp; củng cố các tổ, đội quần chúng bảo vệ rừng; đầu tư xây dựng các công trình (chòi canh, đường ranh), trang thiết bị PCCCR; kiểm tra công tác PCCCR các cấp, các chủ rừng; rà soát các vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng cao; thường xuyên theo dõi diễn biến thời tiết, dự báo cấp cháy rừng, tổ chức trực PCCCR; sẵn sàng lực lượng, phương tiện chữa cháy rừng tại cơ sở; tham mưu BCĐ 886 xây dựng Kế hoạch kiểm tra công tác PCCCR. Phối hợp Công an tỉnh kiểm tra an toàn PCCCR của 10 chủ rừng lớn; tổ chức lớp huấn luyện nghiệp vụ chữa cháy rừng bằng phương tiện cơ giới cho 100 lượt người. Rà soát các vùng trọng điểm có nguy cơ cháy rừng, lập bản đồ PCCCR hàng năm của tỉnh; kịp thời thông báo cấp dự báo cháy rừng hàng ngày cho các địa phương, đơn vị, chủ rừng.

Mặc dù đã tích cực thực hiện đồng bộ các biện pháp để PCCCR nhưng do tình hình thời tiết khắc nghiệt từ 2011 đến 2021 trên địa bàn tỉnh xảy ra 53 vụ cháy rừng, diện tích rừng bị cháy 583,3 ha, ước tính giá trị thiệt hại 7.124,6 triệu đồng, huy động 6.402 lượt người tham gia chữa cháy. Hầu hết các vụ cháy đều được phát hiện sớm và chỉ đạo huy động lực lượng, phương tiện dập tắt kịp thời, hạn chế tối đa thiệt hại về rừng nên trong thời gian qua tỉnh Quảng Trị không xảy ra các vụ cháy lớn như các địa phương trong khu vực.

3. Công tác thừa hành pháp luật trong lĩnh vực lâm nghiệp

Công tác thừa hành pháp luật trong lĩnh vực Lâm nghiệp được quan tâm chỉ đạo thực hiện bằng nhiều biện pháp cụ thể và quyết liệt. Tỉnh ủy, UBND tỉnh, Sở Nông nghiệp & PTNT, các địa phương ban hành nhiều văn bản chỉ đạo tăng cường các biện pháp cấp bách đấu tranh, ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng; chỉ đạo các đơn vị trực thuộc chủ động tăng cường kiểm tra và phối hợp với các cơ quan chức năng trên địa bàn, đặc biệt Công an, Quân đội, Biên Phòng, Chính quyền địa phương, chủ rừng...tổ chức nhiều đợt truy quét, tuần tra BVR, ngăn chặn các hành vi xâm hại rừng có hiệu quả; vì vậy tình hình vi phạm luật Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh qua các năm đã giảm dần cả về số vụ cũng như khối lượng lâm sản bắt giữ.

Từ năm 2011 đến nay, trên địa bàn tỉnh đã kiểm tra bắt giữ và lập biên bản 3.939 vụ vi phạm, xử lý vi phạm hành chính 3.907 vụ, Tổng tiền phạt: 20.414.096.000 đồng; lâm sản tịch thu gỗ các loại quy tròn 7.109,092 m³, động vật rừng các loại tịch thu 6.361,0 kg; sản phẩm động vật rừng tịch thu 568,5 kg khởi tố hình sự 24 vụ liên quan đến lĩnh vực Lâm nghiệp, việc xử lý nghiêm các vụ vi phạm có tác dụng tích cực trong việc răn đe, giáo dục chung.

4. Công tác quản lý, bảo tồn đa dạng sinh học

Để quản lý, bảo tồn, phát triển bền vững các hệ sinh thái tự nhiên và tài nguyên rừng tại các khu rừng đặc dụng, phòng hộ, đồng thời khai thác sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, tăng cường phục hồi hệ sinh thái rừng, bảo vệ đa dạng sinh học, bảo tồn và phát triển các nguồn gen động thực vật rừng quý hiếm phục vụ nghiên cứu khoa học, du lịch sinh thái, bảo vệ cảnh quan môi trường, UBND tỉnh đã phê duyệt và triển khai thực hiện các đề án, quy hoạch, kế hoạch về lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học như: Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững Khu BTTN Đakrông, Khu BTTN Bắc Hương Hóa đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Xác lập khu rừng đặc dụng nghiên cứu của Trung tâm khoa học lâm nghiệp Bắc Trung bộ; Đề án thành lập hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối Khu BTTN Đakrông và Bắc Hương Hóa; Kế hoạch chi tiết quản lý hành lang bảo tồn đa dạng sinh học kết nối Khu BTTN Đakrông và Bắc Hương Hóa; Kế hoạch bảo tồn loài Chà vá chân nâu trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

Một số loài động, thực vật quý hiếm đã được đưa vào danh sách bảo vệ nghiêm ngặt tại hai Khu bảo tồn thiên nhiên như: Bò Tót, Voọc Hà Tĩnh, Gà lôi lam mào trắng, Sao la, Mang lớn, Vượn má vàng Trung bộ, Gấu, Chà vá chân nâu, Lan kim tuyến, Bảy lá một hoa, Vù hương, Gụ mật, Gụ lau, ... UBND tỉnh đã ban hành Chỉ thị 13/CT-UBND ngày 11/9/2019 về việc tăng cường công tác quản lý, bảo vệ động vật hoang dã trên địa bàn tỉnh. Công tác quản lý, bảo vệ động vật hoang dã thực hiện thường xuyên, quyết liệt, góp phần bảo tồn nguồn gen, bảo tồn đa dạng sinh học; hoạt động gây nuôi động vật hoang dã được giám sát chặt chẽ, đúng quy định và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở nuôi trong việc gây nuôi phát triển kinh tế. Quá trình triển khai thực hiện theo đúng các quy định hiện hành của Nhà nước.

II. HIỆN TRẠNG VỀ BỘ MÁY CÁC BAN QUẢN LÝ RỪNG PHÒNG HỘ, ĐẶC DỤNG VÀ LỰC LƯỢNG CHUYÊN TRÁCH BẢO VỆ RỪNG

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị có 02 Ban quản lý rừng đặc dụng là Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hương Hóa quản lý trên địa bàn hai huyện Hương Hóa và Đakrông, với diện tích giao quản lý bảo vệ là 66.375,11 ha rừng và đất lâm nghiệp và 03 Ban quản lý rừng phòng hộ là Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải, Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn và Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Hóa - Đakrông được giao quản lý bảo vệ là 55.330,53 ha rừng và đất lâm nghiệp, trải dài trên địa bàn 22 xã, thị trấn thuộc 07 huyện, thị xã (huyện Hải Lăng, Triệu Phong, Vĩnh Linh, Gio Linh, Hương Hóa, Đakrông và Thị xã Quảng Trị). Cụ thể như sau:

1. Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông

1.1. Về diện tích quản lý

Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông đang được giao quản lý 02 Khu Bảo tồn gồm: Khu BTTN Đakrông và Khu cảnh quan đường Hồ Chí Minh với tổng diện tích tự nhiên là 42.903,51 ha (trong đó: rừng tự nhiên 35.179,38 ha; rừng trồng 1.177,02 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 6.547,01 ha ha). Khu

BTTN Đakrông có diện tích 37.666,01 ha (trong đó: rừng tự nhiên 33.044,15 ha; rừng trồng 1.177,02 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 3.444,84 ha). và Khu BTTN đường Hồ Chí Minh huyền thoại có diện tích 5.237,4 ha (trong đó: rừng tự nhiên 2.135,23 ha; rừng trồng 0,0 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 3.102,7 ha). Giáp ranh với 07 huyện thị (Hải Lăng, Triệu Phong, Cam Lộ, Đakrông, Hướng Hoá, A Lưới, Phong Điền - TT Huế) và nằm trên địa bàn hành chính của 07 xã có địa giới hành chính (Ba Lòng, Triệu Nguyên, Đakrông, Ba Nang, Tà Long, Húc Nghi, A Bung).

1.2. Về tổ chức bộ máy

- Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông được UBND tỉnh thành lập theo Quyết định số 4343/2002/QĐ-UBND, ngày 05/7/2002. Biên chế của BQL Khu Bảo tồn hiện có 17 người, trong đó: Biên chế sự nghiệp: 16 người, hợp đồng 68 (lái xe): 01 người. Gồm 01 Giám đốc, 01 Phó giám đốc, 02 Phòng chuyên môn nghiệp vụ, gồm:

- + Phòng kế hoạch - Tổng hợp: 04 người
- + Phòng Kế hoạch kỹ thuật và hợp tác quốc tế: 11 người

- Hạt Kiểm lâm Khu Bảo tồn thiên nhiên Đakrông được UBND tỉnh thành lập theo quyết định số 2552/QĐ-UBND ngày 03/12/2002. Biên chế hiện có 12 người. Bao gồm: 01 Hạt trưởng, 02 phó Hạt trưởng và 03 Trạm Kiểm lâm khu vực, gồm:

- + Trạm Kiểm lâm khu vực Tà Long: 03 người
- + Trạm Kiểm lâm khu vực Hồng Thủy: 04 người
- + Trạm Kiểm lâm khu vực Hải Phúc: 02 người

2. Ban quản lý Khu Bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa

2.1. Về diện tích quản lý

Ban quản lý Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa được giao quản lý diện tích **23.456,72ha** (trong đó: rừng tự nhiên 21.437,8 ha; rừng trồng: 248,84 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 1.045,68 ha).

2.2. Về tổ chức bộ máy

Khu bảo tồn thiên nhiên Bắc Hướng Hóa được UBND tỉnh thành lập tại quyết định số 1183/QĐ-UBND ngày 07/7/2010 nhưng chưa thành lập Hạt Kiểm lâm. Biên chế hiện có 13 người, trong đó Văn phòng: 08 người, viên chức bảo vệ rừng phụ trách các khu vực: 05 người. Hiện tại chưa thành lập các Trạm quản lý bảo vệ rừng, mà chỉ bố trí 05 viên chức bảo vệ rừng và 02 viên chức của Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật kiêm nhiệm phụ trách khu vực các xã, cụ thể:

- + Khu vực Cuôi xã Hướng Lập: 01 viên chức bảo vệ rừng.
- + Khu vực Cup xã Hướng Lập: 02 viên chức bảo vệ rừng.
- + Khu vực xã Hướng Sơn: 03 viên chức (02 viên chức bảo vệ rừng và 01 viên chức của Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật kiêm nhiệm).
- + Khu vực xã Hướng Linh: 01 viên chức của Phòng Kế hoạch - Kỹ thuật kiêm nhiệm.

3. Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực Sông Bến Hải

3.1. Về diện tích quản lý

Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải được giao quản lý 21.106,04 ha (trong đó: rừng tự nhiên 11.990,57 ha; rừng trồng: 7.178,78 ha; đất quy hoạch phát triển rừng: 1.801,71 ha, đất khác 134.98 ha ha).

3.2. Về tổ chức bộ máy

Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Bến Hải được UBND tỉnh thành lập theo quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 12/12/2006. Biên chế hiện có 28 người, trong đó Văn phòng: 11 người, Trạm quản lý bảo vệ rừng: 17 người. Hiện tại Ban quản lý có 03 Trạm quản lý bảo vệ rừng, cụ thể:

- + Trạm QLBRV Linh Thượng: 4 người viên chức bảo vệ rừng.
- + Trạm QLBRV tiểu khu 604T: 5 người viên chức bảo vệ rừng.
- + Trạm QLBRV Vĩnh Hà-Vĩnh Ô: 8 người, trong đó: 5 viên chức bảo vệ rừng, 3 hợp đồng chuyên trách bảo vệ rừng.

4. Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn

4.1. Về diện tích quản lý

Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn được giao quản lý 7.713,7 ha (trong đó: rừng tự nhiên 4.078,03 ha; rừng trồng: 3.020,43 ha; đất quy hoạch phát triển rừng 435,43 ha).

4.2. Về tổ chức bộ máy

Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn được UBND tỉnh Quảng Trị thành lập theo Quyết định số 2376/QĐ-UBND ngày 12/12/2006. Biên chế hiện có 14 người, trong đó văn phòng 8 người, viên chức lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng 06 người (Trạm quản lý bảo vệ rừng Nam sông Thạch Hãn 03 người; Trạm quản lý bảo vệ rừng Bắc sông Thạch Hãn 03 người).

Bố trí khu vực bảo vệ rừng:

- Trạm quản lý bảo vệ rừng Nam sông Thạch Hãn 03 người: Quản lý và bảo vệ rừng khu vực vực xã Hải Sơn, Hải Lâm thuộc huyện Hải Lăng.
- Trạm quản lý bảo vệ rừng Bắc sông Thạch Hãn 03 người: Quản lý và bảo vệ rừng khu vực vực xã Hải Lệ - thị xã Quảng Trị, xã Triệu Thượng - huyện Triệu Phong.

Căn cứ Quyết định số 1917/QĐ-UBND ngày 26/7/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng thuộc Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn. Theo Quyết định thì số lượng viên chức và người lao động hợp đồng là 19 người, trong đó 14 chuyên trách bảo vệ rừng. Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng Ban quản lý rừng phòng hộ lưu vực sông Thạch Hãn được bố trí tại các Trạm quản lý bảo vệ rừng Bắc sông Thạch Hãn và Trạm QLBRV Nam sông Thạch Hãn

5. Ban quản lý rừng phòng hộ Hương Hóa - Đakrông

5.1. Về diện tích quản lý

Ban quản lý rừng phòng hộ Hướng Hóa - Đakrông giao quản lý 23.163,11 ha (trong đó: rừng tự nhiên 12.156,32 ha; rừng trồng: 4.662,41ha; đất quy hoạch phát triển rừng, đất khác 6.334,38 ha).

5.2. Về tổ chức bộ máy

Ban quản lý rừng phòng hộ Hướng Hoá - Đakrông được được UBND tỉnh Quảng Trị thành lập theo Quyết định số 2378/QĐ-UBND của UBND tỉnh Quảng Trị ngày 12/12/2006. Tổng số cán bộ viên chức, hợp đồng lao động trong đơn vị đến thời điểm hiện tại là 31 người, được bố trí tại 02 Phòng chuyên môn (Phòng Kế hoạch - Tổng hợp, Phòng Quản lý bảo vệ rừng - Kỹ thuật) và 04 Trạm quản lý bảo vệ rừng. Cụ thể như sau:

- Văn phòng Ban quản lý: 10 người.
- Trạm Quản lý bảo vệ rừng rừng: 21 người, gồm:
 - + Trạm quản lý bảo vệ rừng Khe Sanh: 05 người.
 - + Trạm quản lý bảo vệ rừng Hướng Phùng: 06 người.
 - + Trạm quản lý bảo vệ rừng Krông Klang: 05 người.
 - + Trạm quản lý bảo vệ rừng Tà Long: 05 người.

III. MỘT SỐ CHƯƠNG TRÌNH, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG GIAI ĐOẠN 2016 – 2020, GIAI ĐOẠN 2021 – 2025

1. Kết quả thực hiện các chương trình, chính sách hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng giai đoạn 2016 - 2020

Trong giai đoạn 2016 - 2020, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị đã có 7 chủ rừng, 17 UBND các xã (chương trình dịch vụ môi trường rừng) đã tổ chức giao, khoán bảo vệ rừng với diện tích là 73.529 lượt/ha/năm. Đối tượng được giao khoán là cộng đồng (24 cộng đồng), lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, nhóm hộ gia đình và hơn 1.700 hộ gia đình từ các nguồn vốn Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững, nguồn vốn dịch vụ môi trường rừng, dự án JICA2. Đối với rừng phòng hộ, đặc dụng được đầu tư chủ yếu từ các nguồn vốn ngân sách, vốn vay chính phủ, vốn tài trợ, viện trợ. Hình thức quản lý chủ yếu là giao cho các Ban quản lý rừng phòng hộ, đặc dụng bảo vệ có hỗ trợ vốn khoán quản lý bảo vệ; diện tích còn lại được bảo vệ theo trách nhiệm quản lý Nhà nước của UBND các cấp. Nhìn chung diện tích rừng phòng hộ, đặc dụng đang được tổ chức quản lý bảo vệ chặt chẽ. Đối với rừng sản xuất trách nhiệm quản lý bảo vệ rừng chủ yếu thuộc về các chủ rừng, các cơ quan Nhà nước có trách nhiệm hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc công tác quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng. Cụ thể:

- Chính sách giao khoán bảo vệ rừng theo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2016-2020: Đã tổ chức giao, khoán bảo vệ rừng tổng cộng 30.995 lượt/ha/năm.

- Chương trình giao khoán bảo vệ rừng nguồn chi trả DVMTR: Đã tổ chức giao, khoán bảo vệ rừng tổng cộng 40.084 lượt/ha/năm.

- Dự án phục hồi và quản lý bền vững rừng phòng hộ (dự án JICA2): Đã tổ chức giao, khoán bảo vệ rừng tổng cộng 2.500 lượt/ha/năm.

2. Các chương trình, chính sách hỗ trợ công tác quản lý, bảo vệ rừng giai đoạn 2021 - 2025

2.1. Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt tại Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ.

- Đối tượng rừng: Diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng phòng hộ; rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế quản lý; diện tích rừng tự nhiên do Ủy ban nhân dân cấp xã trực tiếp quản lý.

- Đối tượng được hỗ trợ:

+ Hộ gia đình đồng bào dân tộc thiểu số, hộ gia đình người Kinh nghèo đang sinh sống ổn định tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định được nhận khoán bảo vệ rừng;

+ Cộng đồng dân cư thôn tại các xã có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn (khu vực II và III) thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo tiêu chí do Thủ tướng Chính phủ quy định (sau đây gọi tắt là cộng đồng dân cư) được nhận khoán bảo vệ rừng.

2.2. Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025 theo Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng rừng rừng được hỗ trợ là diện tích rừng được Nhà nước giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng, Ban quản lý rừng phòng hộ; diện tích rừng đặc dụng, rừng phòng hộ được Nhà nước giao cho Tổ chức kinh tế, các đơn vị vũ trang quản lý; diện tích rừng chưa giao, chưa cho thuê do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn quản lý.

2.3. Chương trình giao khoán bảo vệ rừng nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng: 40.084 lượt/ha/năm.

Đối tượng được hưởng là các chủ rừng gồm các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức khác được Nhà nước giao trách nhiệm quản lý rừng có diện tích rừng cung ứng Dịch vụ môi trường rừng. Hàng năm có khoảng 42.000 ha được hưởng chính sách chi trả DVMTR.

IV. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH CỦA ĐỊA PHƯƠNG

Trong những năm qua, tỉnh Quảng Trị đã ban hành và triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách để hỗ trợ phát triển kinh tế lâm nghiệp; huy động nhiều nguồn lực đầu tư, đẩy mạnh xã hội hóa sản xuất lâm nghiệp,... Do đó, kinh tế lâm nghiệp của tỉnh đã phát triển khá rõ nét. Cơ cấu các sản phẩm lâm nghiệp trong GRDP của tỉnh năm 2010 là 3,79%, đến năm 2020 là 6,25%; tốc độ tăng trưởng của ngành lâm nghiệp năm 2010 là 2,45%, năm 2019 đạt 6,93%; giá trị sản xuất lâm nghiệp từ 363,4 tỷ đồng năm 2010 đã đạt 1.103,7 tỷ đồng năm 2020, với tốc độ tăng bình quân 8,34%/năm trong giai đoạn 2010-2021. Tỷ lệ che phủ rừng của tỉnh từ 47,1% năm 2011, đã đạt 49,9% năm 2022.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Quảng Trị còn nhiều diện tích rừng tự nhiên, rừng trồng phòng hộ chưa giao, hiện do UBND xã quản lý hoặc đã giao cho cộng đồng

dân cư, hộ gia đình quản lý, bảo vệ và hưởng lợi. Giao rừng là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong thực hiện các chính sách lâm nghiệp, góp phần xã hội hóa công tác bảo vệ rừng, hỗ trợ cho người dân xóa đói giảm nghèo, ổn định đời sống và tạo động lực phát triển kinh tế địa phương, tuy nhiên nguồn kinh phí ngân sách bố trí để giao đất giao rừng vẫn chưa được quan tâm chú trọng. Bên cạnh đó, trong giai đoạn hiện nay, chính sách hỗ trợ quản lý bảo vệ rừng cho đối tượng rừng đặc dụng với mức trung bình 100.000 đồng/ha/năm tính trên tổng diện tích được giao theo Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 được phê duyệt tại Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ để Ban quản lý rừng đặc dụng chủ động tổ chức thuê, khoán, hợp đồng cộng đồng dân cư tại chỗ, mua sắm trang thiết bị để quản lý bảo vệ rừng. Tuy nhiên, trên thực tế, nhu cầu giao khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư, hộ gia đình sống trên địa bàn đối với diện tích rừng đặc dụng là rất lớn, cần thiết để tạo sinh kế cho người dân sống gần rừng. Trong khi đó, định mức để giao khoán bảo vệ rừng theo khu vực II, III là 400.000 đồng/ha/năm (quy định tại Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020). Như vậy, sự cần thiết phải ban hành chính sách và bố trí ngân sách hỗ trợ bổ sung cho những diện tích rừng đặc dụng là rừng tự nhiên cần giao khoán mà vẫn còn thiếu kinh phí từ Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững.

Bên cạnh đó lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng là lực lượng nòng cốt, chủ đạo trong công tác quản lý bảo vệ rừng của chủ rừng, trực tiếp bám rừng, làm nhiệm vụ tuần tra, kiểm tra, quản lý bảo vệ rừng. Đây cũng là lực lượng trực tiếp đấu tranh, trấn áp các đối tượng vi phạm về khai thác, vận chuyển lâm sản, phá rừng, lấn chiếm đất lâm nghiệp nên gặp rất nhiều rủi ro, nguy hiểm. Nhiệm vụ kiểm tra, tuần tra bảo vệ rừng của lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng tương tự như công chức, viên chức Kiểm lâm nhưng lại không được hưởng các chế độ ưu đãi, phụ cấp nên rất thiệt thòi. Vì vậy, cần bố trí kinh phí để mua sắm trang phục và hỗ trợ một phần kinh phí tạo điều kiện cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng yên tâm công tác, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao thì cần xem xét có chính sách hỗ trợ cho công tác tuần tra, kiểm tra rừng cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.

V. CƠ SỞ XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH

- Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;
- Luật Đa dạng Sinh học ngày 13/11/2008;
- Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;
- Nghị định số 75/2015/NĐ-CP ngày 09/9/2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng, gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020;
- Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 08/8/2017 của Chính phủ về ban hành chương trình hành động thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư Trung ương Đảng;

- Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 05/8/2021 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2022-2026;
- Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15/7/2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/ND-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;
- Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng.
- Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;
- Quyết định số 38/2016/QĐ-TTg ngày 14/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành một số chính sách bảo vệ và phát triển rừng và đầu tư hỗ trợ kết cấu hạ tầng, giao nhiệm vụ công ích đối với các công ty nông lâm nghiệp;
- Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Đề án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ rừng;
- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chỉ thị số 1685/CT-TTg ngày 27/9/2011 của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc tăng cường chỉ đạo thực hiện các biện pháp bảo vệ rừng, ngăn chặn tình trạng phá rừng và chống người thi hành công vụ;
- Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt danh sách xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;
- Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021-2025;
- Quyết định số 3458/QĐ-BNN-TCLN ngày 03/8/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT ban hành Kế hoạch thực hiện Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển Lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Thông tư số 02/2022/TT-UBDT ngày 30/6/2022 của Ủy ban Dân tộc về hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;
- Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/9/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT về hướng dẫn một số hoạt động về lâm nghiệp thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh

tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021- 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

- Thông tư số 07/2005/TT- BNV ngày 05/01/2005 của Bộ Nội vụ về hướng dẫn thực hiện phụ cấp độc hại, nguy hiểm đối với cán bộ, công chức, viên chức;

- Thông tư 11/2020/TT-BLĐTBXH ngày 12/11/2020 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội về ban hành Danh mục nghề, công việc nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm và nghề, công việc đặc biệt nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm;

- Chương trình hành động số 175-CTHC/TU ngày 02/7/2020 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Quảng Trị về thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 25/02/2022 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc công bố hiện trạng rừng năm 2021 tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 19/2021/QĐ-UBND ngày 23/8/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quy định mức chi cho người không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được huy động tham gia chữa cháy rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Quyết định số 1706/QĐ-UBND ngày 30/6/2022 của UBND tỉnh về việc ban hành kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025;

- Văn bản số 1961/UBND-TN ngày 20/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc thống nhất kết quả rà soát, điều chỉnh ba loại rừng trên địa bàn tỉnh;

- Nghị quyết số 01-/NQ-ĐH ngày 16/10/2020 Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Trị lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

- Nghị quyết số 73/NQ-HĐND ngày 25/6/2021 của HĐND tỉnh Quảng Trị về việc phê duyệt chủ trương đầu tư dự án: Trồng, bảo vệ phát triển rừng và cơ sở hạ tầng phục vụ bảo tồn và phát triển bền vững các Khu bảo tồn thiên nhiên Đakrông và Bắc Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị;

- Nghị quyết số 162/2021/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị về việc quy định chính sách hỗ trợ phát triển một số cây trồng, vật nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

- Kế hoạch số 4650/KH-UBND ngày 12/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Trị về thực hiện Chương trình hành động số 175-CTHC/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng;

- Kế hoạch số 157/KH-UBND ngày 23/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Trị về thực hiện đề án trồng 1 tỷ cây xanh của Chính phủ giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Quảng Trị;

VI. ĐỀ XUẤT MỘT SỐ CHÍNH SÁCH ĐẶC THÙ CỦA ĐỊA PHƯƠNG HỖ TRỢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ BẢO VỆ RỪNG GIAI ĐOẠN 2023-2025

1. Chính sách hỗ trợ kinh phí khoán bảo vệ rừng đặc dụng

1.1. Đối tượng rừng được hỗ trợ:

Các Ban quản lý rừng đặc dụng; cộng đồng dân cư, hộ gia đình, cá nhân được các Ban quản lý rừng đặc dụng giao khoán để bảo vệ rừng đặc dụng đối với những diện tích rừng đặc dụng được giao cho Ban quản lý rừng đặc dụng quản lý dự kiến giao khoán bảo vệ rừng từ nguồn ngân sách nhà nước theo kế hoạch hàng năm. Chủ rừng được sử dụng kinh phí này để thực hiện khoán bảo vệ rừng theo định mức, cơ chế, chính sách đối với các khu vực tương ứng.

1.2. Định mức hỗ trợ:

Hỗ trợ bổ sung kinh phí quản lý bảo vệ rừng trên toàn bộ diện tích 22.000 ha theo Phương án quản lý rừng bền vững cần giao khoán bảo vệ rừng từ nguồn ngân sách của 2 Ban đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 4032/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 và Quyết định số 4033/QĐ-UBND ngày 31/12/2020 (trong đó, Ban quản lý Khu BTTN Đakrông: 12.000 ha, Ban quản lý Khu BTTN Bắc Hướng Hóa: 10.000 ha). Mức bình quân là 95.000 đồng/ha/năm.

1.3. Tổng kinh phí: 6.270 triệu đồng (tương ứng 2.090 triệu đồng/năm).

2. Chính sách hỗ trợ kinh phí cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng

2.1. Đối tượng rừng được hỗ trợ:

Là lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng của các chủ rừng theo quy định tại khoản 2, Điều 16, Nghị định số 01/2019/NĐ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về Kiểm lâm và Lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng, để thực hiện các nhiệm vụ theo Điều 14, Nghị định 01/2019/NĐ-CP.

2.2. Định mức hỗ trợ:

Ngân sách tỉnh hỗ trợ một số chế độ phụ cấp tuần tra, kiểm tra rừng, mua sắm trang phục cho lực lượng chuyên trách bảo vệ rừng là 1.500.000 đồng/người/tháng.

- Số người chuyên trách bảo vệ rừng lại các Ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ đề xuất hỗ trợ là 73 người.

2.3. Tổng kinh phí: 3.942 triệu đồng (tương ứng 1.314 triệu đồng/năm).

3. Chính sách hỗ trợ kinh phí giao đất, giao rừng tự nhiên cho hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư

3.1. Đối tượng hỗ trợ: Hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư thường trú tại địa phương được giao đất, giao rừng tự nhiên do UBND xã quản lý.

3.2. Định mức hỗ trợ: Diện tích đưa vào chính sách hỗ trợ là 1.500 ha với mức kinh phí hỗ trợ là: 1.332.000 đ/ha. Trong đó: kinh phí giao rừng bình quân: 870.000 đồng/ha; kinh phí giao đất bình quân: 462.000 đồng/ha. Nguồn kinh phí thực hiện dự kiến được bố trí từ nguồn ngân sách tỉnh và huyện bố trí hàng năm (ngân sách tỉnh 70%, ngân sách huyện 30%).

- Diện tích đề xuất hỗ trợ là 500 ha/năm.

3.3. Tổng kinh phí: 1.998 triệu đồng

Trong đó:

- + Ngân sách tỉnh: 1.398,6 triệu đồng (tương ứng: 466,2 triệu đồng/năm).
- + Ngân sách huyện: 599,4 triệu đồng (tương ứng: 199,8 triệu đồng/năm).

4. Chính sách hỗ trợ kinh phí cho các tổ chốt chặn bảo vệ rừng

Để nâng cao hiệu quả quản lý bảo vệ rừng và đấu tranh ngăn chặn hành vi xâm hại rừng thì việc thành lập các tổ công tác chốt chặn ở những khu vực dễ xảy ra phá rừng, cháy rừng, vận chuyển lâm sản trái phép là hết sức cần thiết, hiện nay các Bộ ngành Trung ương cũng như địa phương chưa có quy định cụ thể để thực hiện, do đó tỉnh cần quy định cụ thể để hỗ trợ kinh phí cho các tổ chốt chặn bảo vệ rừng để các chủ rừng có căn cứ thực hiện hỗ trợ kinh phí là hết sức cần thiết.

4.1. Mức kinh phí hỗ trợ: 150.000 đồng/người/ngày (dự kiến hàng năm trên địa bàn tỉnh lập khoảng 39 tổ chốt chặn, mỗi tổ từ 6 đến 10 người; thời gian hoạt động khoảng 3 tháng/năm).

4.2. Nguồn kinh phí: Từ nguồn kinh phí hợp pháp của chủ rừng và các nguồn kinh phí hợp pháp khác.

* **Tổng kinh phí từ ngân sách** đề nghị hỗ trợ cho các chính sách đặc thù nêu trên giai đoạn 2023-2025 là: **12.210 triệu đồng (Tương ứng: 4.070 triệu đồng/năm)**. Trong đó, Ngân sách tỉnh: 11.610,6 triệu đồng (tương ứng: 3.870,2 triệu đồng/năm); Ngân sách huyện: 599,4 triệu đồng (tương ứng: 199,8 triệu đồng/năm). UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh bố trí kinh phí hàng năm (phần ngân sách tỉnh đảm bảo) để thực hiện theo quy định.

VII. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa VIII, kỳ họp 16 xem xét, quyết định ban hành chính sách để triển khai thực hiện./.